

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔLA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC NÔNG THÔN**  
**Tháng 12 năm 2009**

|                                    | Đơn vị tính: %                             |                              |                              |                                                    |
|------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                    | <u>Chỉ số giá tháng 12 năm 2009 so với</u> |                              |                              |                                                    |
|                                    | <i>Kỳ gốc<br/>năm 2009</i>                 | <i>Tháng 12<br/>năm 2008</i> | <i>Tháng 11<br/>năm 2009</i> | <b>Chỉ số giá<br/>năm 2009 so<br/>với năm 2008</b> |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>        | <b>104,43</b>                              | <b>105,83</b>                | <b>101,41</b>                | <b>106,31</b>                                      |
| I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống      | 103,72                                     | 104,88                       | 102,13                       | <b>107,53</b>                                      |
| 1- Lương thực                      | 107,34                                     | 106,81                       | 106,97                       | <b>103,11</b>                                      |
| 2- Thực phẩm                       | 102,26                                     | 103,49                       | 100,93                       | <b>107,76</b>                                      |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình          | 104,72                                     | 109,31                       | 100,42                       | <b>115,34</b>                                      |
| II. Đồ uống và thuốc lá            | 104,16                                     | 107,26                       | 100,79                       | <b>109,19</b>                                      |
| III. May mặc. mũ nón. giày dép     | 104,15                                     | 106,16                       | 100,93                       | <b>108,55</b>                                      |
| IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*) | 107,73                                     | 110,95                       | 101,30                       | <b>103,21</b>                                      |
| V. Thiết bị và đồ dùng gia đình    | 102,24                                     | 104,66                       | 100,25                       | <b>108,18</b>                                      |
| VI. Thuốc và dịch vụ y tế          | 100,91                                     | 103,29                       | 100,48                       | <b>106,06</b>                                      |
| VII. Giao thông                    | 110,57                                     | 112,44                       | 102,33                       | <b>99,34</b>                                       |
| VIII. Bưu chính viễn thông         | 96,42                                      | 94,73                        | 99,96                        | <b>90,49</b>                                       |
| IX. Giáo dục                       | 105,43                                     | 102,79                       | 100,00                       | <b>105,29</b>                                      |
| X. Văn hoá. giải trí và du lịch    | 101,95                                     | 101,39                       | 100,05                       | <b>103,14</b>                                      |
| XI. Hàng hoá và dịch vụ khác       | 105,24                                     | 109,89                       | 100,96                       | <b>111,07</b>                                      |

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng